

BẢN THÔNG TIN CẬP NHẬT BẢN CÁO BẠCH CHÀO BÁN TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHỨNG CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN TRÁI PHIẾU ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA TRÁI PHIẾU. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.

BẢN THÔNG TIN CẬP NHẬT BẢN CÁO BẠCH

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT

Viet Capital
Bank



Ngân hàng Bản Việt

CHÀO BÁN TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHỨNG (ĐỢT 3)

(Theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng số 282/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10/12/2021)

**TỔ CHỨC
PHÁT HÀNH**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT

Địa chỉ: Toà nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Viet Capital
Bank

Ngân hàng Bản Việt

Điện thoại: (028) 62 679 679

Fax: (028) 6263 8668

Website: www.vietcapitalbank.com.vn

**TỔ CHỨC
TƯ VẤN**

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà Léman Luxury, 117 Nguyễn Đình Chiểu, P. Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

ACBS

Điện thoại: (028) 7300 7000 Fax: (028) 7300 3751

Website: www.acbs.com.vn

TP. Hồ Chí Minh, Tháng 7 năm 2023

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 07 năm 2023

BẢN THÔNG TIN CẬP NHẬT BẢN CÁO BẠCH

(Theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng số 282/GCN-UBCK
do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10/12/2021)

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

1. Tên tổ chức phát hành (đầy đủ): **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT**
2. Địa chỉ trụ sở chính: 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
3. Điện thoại: (84-8) 62 679 679 Fax: (84-8) 6263 8668
Website: www.vietcapitalbank.com.vn
4. Vốn điều lệ: 5.016.800.000.000 (Năm nghìn không trăm mười sáu tỷ tám trăm triệu đồng chẵn).
5. Mã cổ phiếu: BVB
6. Nơi mở tài khoản thanh toán: Sở Giao dịch Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam
Số hiệu tài khoản: 119989
7. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp 0301378892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/10/1992, thay đổi lần thứ 30 ngày 19/06/2023 và xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 06/07/2023.
 - Ngành nghề kinh doanh chủ yếu: Hoạt động trung gian tiền tệ khác. Mã số: 6419
 - Sản phẩm/dịch vụ chính:
 - Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn, dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi;
 - Cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn; hoạt động bao thanh toán; bảo lãnh ngân hàng;
 - Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNN cho phép;
 - Phát hành thẻ tín dụng, thẻ ngân hàng;
 - Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

- Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định.
- Hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh về lãi suất.
- Hoạt động cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa.
- Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ.
- Lưu ký chứng khoán.
- Cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán, theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 56 Luật Chứng khoán.
- Ngân hàng giám sát theo pháp luật về chứng khoán.
- Và các sản phẩm, dịch vụ khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

8. Giấy phép thành lập và hoạt động: 0025/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 22 tháng 08 năm 1992.

II. PHƯƠNG ÁN CHÀO BÁN ĐÃ ĐƯỢC CẤP:

Phương án phát hành trái phiếu ra công chúng tăng vốn cấp 2 năm 2021 – 2022 đã được Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Bản Việt (BVBank) thông qua theo Quyết định số 85/21/QĐ-HĐQT ngày 29/11/2021 và được UBCKNN chấp thuận theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng số 282/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10/12/2021. Theo đó, số lượng trái phiếu và các đợt phát hành đã được phê duyệt như sau:

Đợt phát hành	Số lượng trái phiếu	Giá trị phát hành (theo mệnh giá)	Ngày phát hành dự kiến	Lãi suất
Đợt 1	15.000.000	1.500.000.000.000 đồng	Quý 4/2021 - Quý 1/2022	8,5%
Đợt 2	3.000.000	300.000.000.000 đồng	Quý 1/2022 - Quý 2/2022	Tối đa 9%
Đợt 3	3.000.000	300.000.000.000 đồng	Quý 2/2022 - Quý 3/2022	Tối đa 9%
Đợt 4	2.000.000	200.000.000.000 đồng	Quý 3/2022	Tối đa 9%
Đợt 5	2.000.000	200.000.000.000 đồng	Quý 4/2022	Tối đa 9%

- Trường hợp các Đợt Chào Bán chưa bán hết số lượng như dự kiến thì số lượng chưa chào bán hết sẽ được chuyển sang Đợt Chào Bán tiếp theo.
- Tổng Giám Đốc hoặc Người được Tổng Giám Đốc ủy quyền quyết định thời gian phát hành, điều chỉnh số đợt phát hành, điều chỉnh số lượng phát hành và thời gian phát hành (nếu có) của từng đợt theo khả năng tiêu thụ của thị trường, đảm bảo không vượt quá tổng số lượng dự kiến chào bán.

BVBank đã thực hiện phát hành trái phiếu Đợt 1 & Đợt 2 và dự kiến triển khai việc phát hành Đợt 3 theo phương án đã được HĐQT phê duyệt tại Quyết định số 85/21/QĐ-HĐQT ngày 29/11/2021, các phương án điều chỉnh của HĐQT và cấp có thẩm quyền, cụ thể như sau:

- Tổng số lượng trái phiếu được phép phát hành (1): 25.000.000 trái phiếu
- Số lượng trái phiếu đã phát hành Đợt 1 và Đợt 2 (2): 17.868.700 trái phiếu, trong đó:
 - ✓ *Số lượng trái phiếu đã phát hành Đợt 1: 8.191.300 trái phiếu*
 - ✓ *Số lượng trái phiếu đã phát hành Đợt 2: 9.677.400 trái phiếu*
- Số lượng trái phiếu còn lại chưa phát hành ((3) = (1) – (2)): 7.131.300 trái phiếu
- Số lượng trái phiếu phát hành Đợt 3: 7.100.000 trái phiếu
- Số lượng trái phiếu phát hành Đợt 4, Đợt 5: số lượng trái phiếu phát hành chi tiết sẽ được cấp có thẩm quyền quyết định theo ủy quyền của HĐQT tại Quyết định số 85/21/QĐ-HĐQT ngày 29/11/2021 khi triển khai thực hiện.
- Lãi suất trái phiếu phát hành Đợt 3: 9 (chín) %/năm.
- Kỳ hạn: 06 (sáu) năm kể từ ngày phát hành
- Phương thức phát hành Đợt 3: BVBank phát hành trực tiếp thông qua các Phòng giao dịch/Chi nhánh của BVBank.
- Mục đích và kế hoạch sử dụng vốn: Bổ sung vốn cho vay trung - dài hạn dành cho Khách hàng Cá nhân và Khách hàng Tổ chức từ Quý 3/2023.
- Ngày Thực Hiện Quyền Mua Lại: là từ ngày tròn 15 (mười lăm) tháng kể từ ngày phát hành
- Ngày phát hành dự kiến Đợt 3: từ Quý 3/2023.

III. KẾT QUẢ CÁC ĐỢT CHÀO BÁN TRƯỚC

BVBank đã thực hiện 2 đợt phát hành giai đoạn 2021- 2022, cụ thể như sau:

Tiêu chí	Phát hành Đợt 1	Phát hành Đợt 2
Số lượng chứng khoán đã phát hành	8.191.300 trái phiếu	9.677.400 trái phiếu
Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán	819.130.000.000 đồng (Bằng chữ: Tám trăm mười chín tỷ một trăm ba mươi triệu đồng)	967.740.000.000 đồng (Bằng chữ: Chín trăm sáu mươi bảy tỷ bảy trăm bốn mươi triệu đồng)
Ngày kết thúc đợt chào bán	30/12/2021	26/08/2022
Thực hiện Mua lại	Đã hoàn toàn tất thực hiện mua lại vào ngày 30/03/2023 (là ngày tròn 15 tháng kể từ ngày phát hành)	Chưa thực hiện
Phương thức phát hành	Phát hành trực tiếp thông qua các PGD/CN của BVBank	

IV. NHỮNG THÔNG TIN THAY ĐỔI TRONG BẢN CÁO BẠCH (cấp theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng số 282/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10/12/2021)

IV.1 THÔNG TIN TÀI CHÍNH:

1.1 Tỷ lệ từng loại sản phẩm dịch vụ trong doanh thu, lợi nhuận trong 02 năm liên tục 2021, 2022 và 06 tháng đầu năm 2023:

Bảng 1: Tỷ lệ các SPDV trong Tổng Doanh Thu (Hợp nhất)

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		06 tháng đầu năm 2023	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
	(Tỷ đồng)		(Tỷ đồng)		(Tỷ đồng)	
Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	4.587	89,58%	5.542	88,57%	3.497	92,54%
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	144	2,81%	220	3,52%	111	2,94%
Thu nhập từ HĐKD ngoại hối	184	3,60%	414	6,62%	71	1,88%
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	146	2,86%	10	0,16%	45	1,19%
Thu nhập từ hoạt động khác	59	1,15%	71	1,13%	55	1,45%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	0	0,01%	-	-	-	-
Tổng cộng	5.120	100%	6.257	100%	3.779	100%

Nguồn: BCTC kiểm toán Hợp nhất năm 2021, 2022 và BCTC Quý 2/2023

Bảng 2: Tỷ lệ các SPDV trong Tổng Doanh Thu (Riêng lẻ)

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		06 tháng đầu năm 2023	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
	(Tỷ đồng)		(Tỷ đồng)		(Tỷ đồng)	
Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	4.587	89,61%	5.542	88,60%	3.497	92,56%
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	144	2,81%	220	3,52%	111	2,94%
Thu nhập từ HĐKD ngoại hối	184	3,59%	414	6,62%	71	1,88%

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		06 tháng đầu năm 2023	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
	(Tỷ đồng)		(Tỷ đồng)		(Tỷ đồng)	
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	146	2,85%	10	0,16%	45	1,19%
Thu nhập từ hoạt động khác	57	1,11%	69	1,10%	54	1,43%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	1	0,03%	-	-	-	-
Tổng cộng	5.119	100%	6.255	100%	3.778	100%

Nguồn: BCTC kiểm toán Riêng lẻ năm 2021, 2022 và BCTC Quý 2/2023

Bảng 3: Tỷ lệ các SPDV trong Thu Nhập thuần (Hợp Nhất)

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		06 tháng đầu năm 2023	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
	(Tỷ đồng)		(Tỷ đồng)		(Tỷ đồng)	
Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.435	82,80%	1.714	89,41%	652	83,27%
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	71	4,10%	100	5,22%	39	4,98%
Thu nhập từ HĐKD ngoại hối	33	1,90%	43	2,24%	22	2,81%
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	0,00%
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	142	8,20%	-5	-0,26%	43	5,49%
Thu nhập từ hoạt động khác	52	3,00%	65	3,39%	27	3,45%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	0	0,00%	-	-	-	-
Tổng cộng	1.733	100%	1.917	100%	783	100%

Nguồn: BCTC kiểm toán Hợp nhất năm 2021, 2022 và BCTC Quý 2/2023

Bảng 4: Tỷ lệ các SPDV trong Thu Nhập thuần (Riêng lẻ)

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		06 tháng đầu năm 2023	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
	(Tỷ đồng)		(Tỷ đồng)		(Tỷ đồng)	
Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.433	82,78%	1.712	89,40%	651	83,25%
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	71	4,10%	100	5,22%	39	4,99%
Thu nhập từ HĐKD ngoại hối	33	1,91%	43	2,25%	22	2,81%
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	142	8,20%	-5	-0,26%	43	5,50%
Thu nhập từ hoạt động khác	51	2,95%	64	3,34%	27	3,45%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	1	0,06%	1	0,05%	-	-
Tổng cộng	1.731	100%	1.915	100%	782	100%

Nguồn: BCTC kiểm toán Riêng lẻ năm 2021, 2022 và BCTC Quý 2/2023

1.2 Huy động vốn:

- Tình hình huy động vốn: cơ cấu huy động vốn ngày càng hợp lý hơn, BVBank không ngừng tăng cường huy động vốn từ thị trường I (huy động vốn từ các Tổ chức và dân cư), đồng thời huy động vốn từ thị trường II ở mức hợp lý.
- Cơ cấu nguồn huy động:

Bảng 5: Nguồn vốn huy động (Hợp nhất)

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021		31/12/2022		30/06/2023	
	Số dư	Tỷ trọng	Số dư	Tỷ trọng	Số dư	Tỷ trọng
Tiền gửi và vay chính phủ và NHNNVN	-	-	1.486	2,04%	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	14.740	20,89%	11.219	15,44%	13.238	18,46%
Tiền gửi của khách hàng	45.245	64,12%	50.129	68,98%	50.365	70,22%
Phát hành giấy tờ có giá	10.577	14,99%	9.485	13,05%	10.057	14,02%
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	353	0,49%	354	0,49%
Tổng cộng	70.562	100%	72.672	100%	74.014	100%

Nguồn: BCTC kiểm toán Hợp nhất năm 2021, 2022 và BCTC Quý 2/2023

Bảng 6: Nguồn vốn huy động (Riêng lẻ)*Đơn vị tính: tỷ đồng*

Chỉ tiêu	31/12/2021		31/12/2022		30/06/2023	
	Số dư	Tỷ trọng	Số dư	Tỷ trọng	Số dư	Tỷ trọng
Tiền gửi và vay chính phủ và NHNNVN	-	-	1.486	2,04%	-	0,00%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	14.740	20,85%	11.219	15,41%	13.238	17,85%
Tiền gửi của khách hàng	45.379	64,19%	50.264	69,04%	50.499	68,11%
Phát hành giấy tờ có giá	10.577	14,96%	9.485	13,03%	10.057	13,56%
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	353	0,49%	354	0,48%
Tổng cộng	70.696	100%	72.807	100%	74.148	100%

Nguồn: BCTC kiểm toán Riêng lẻ năm 2021, 2022 và BCTC Quý 2/2023

- Cơ cấu nguồn huy động trong và ngoài nước:

Bảng 7: Cơ cấu nguồn huy động trong và ngoài nước*Đơn vị tính: tỷ đồng*

Chỉ tiêu	31/12/2021		31/12/2022		30/06/2023	
	Số dư	Tỷ trọng	Số dư	Tỷ trọng	Số dư	Tỷ trọng
Trong nước	70.696	100%	72.454	99,52%	73.794	99,52%
Ngoài nước	-	0%	353	0,48%	354	0,48%
Tổng cộng	70.696	100%	72.807	100%	74.148	100%

Nguồn: BCTC kiểm toán Riêng lẻ năm 2021, 2022 và BCTC Quý 2/2023

Trong những năm gần đây, do ảnh hưởng biến động kinh tế thế giới, tình hình kinh tế gặp nhiều khó khăn, công tác huy động vốn tại các TCTD bị ảnh hưởng nhất định, trước tình hình này, BVBank đã đưa ra nhiều chính sách để phù hợp với từng thời kỳ nhằm khuyến khích tăng trưởng huy động, trong đó tập trung chú trọng tăng trưởng huy động từ các Doanh nghiệp và dân cư, đồng thời theo hướng phân tán khách hàng rộng hơn.

Huy động vốn của BVBank chủ yếu là huy động từ TCKT và dân cư trong nước, chiếm hơn 60% tổng vốn huy động trong các năm 2021 và đến 30/06/2023. Đây là nguồn vốn ổn định, tăng trưởng qua các năm, đủ để đáp ứng vốn sử dụng cho tăng trưởng tín dụng và đảm bảo thanh khoản. BVBank đã triển khai nhiều chương trình khuyến mãi, phát triển thêm nhiều sản phẩm, dịch vụ nhằm thu hút nguồn tiền gửi từ dân cư.

1.3 Hoạt động tín dụng:

Với mạng lưới hoạt động trải dài từ Bắc vào Nam, các điểm giao dịch đặt tại các địa bàn trọng yếu, cùng với sản phẩm cho vay đa dạng, nhiều chương trình cho vay với lãi suất ưu đãi phù hợp với từng đối tượng, từng nhu cầu của khách hàng, dịch vụ tín dụng khá tốt, BVBank

ngày càng được người dân đặt niềm tin là những thế mạnh để BVBank tăng doanh thu, mở rộng thị phần trong thời gian qua. Bên cạnh đó, BVBank luôn chủ động, nghiêm túc thực hiện qui trình kiểm tra kiểm soát nội bộ, quan tâm và chăm sóc các khách hàng có uy tín để duy trì mối quan hệ tốt với các khách hàng và qua đó đạt được mức tăng trưởng về dư nợ tín dụng trên cơ sở đảm bảo an toàn chất lượng của khoản vay. Công tác kiểm tra nội bộ được tiến hành thường xuyên nên đã kịp thời bổ sung, chấn chỉnh các thiếu sót về hoạt động tín dụng trong toàn hệ thống.

- Theo thời hạn:

Bảng 8: Dư nợ cho vay khách hàng theo kỳ hạn (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021		31/12/2022		30/06/2023	
	Số dư	Tỷ trọng	Số dư	Tỷ trọng	Số dư	Tỷ trọng
Nợ ngắn hạn	25.829	55,68%	31.326	61,59%	35.303	65,52%
Nợ Trung hạn	5.730	12,35%	4.591	9,03%	4.539	8,42%
Nợ dài hạn	14.830	31,97%	14.942	29,38%	14.038	26,05%
Tổng cộng	46.389	100%	50.859	100%	53.880	100%

Nguồn: BCTC kiểm toán Hợp nhất năm 2021,2022 và BCTC Quý 2/2023

- Theo nhóm nợ:

Bảng 9: Dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ (Hợp nhất)

Đơn vị : tỷ đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021		31/12/2022		30/06/2023	
	Số dư	Tỷ trọng	Số dư	Tỷ trọng	Số dư	Tỷ trọng
Nợ đủ tiêu chuẩn	44.630	96,20%	48.214	94,80%	50.387	93,52%
Nợ cần chú ý	583	1,30%	1.226	2,41%	1.783	3,31%
Nợ dưới tiêu chuẩn	166	0,40%	149	0,29%	172	0,32%
Nợ nghi ngờ	186	0,40%	408	0,80%	311	0,58%
Nợ có khả năng mất vốn	824	1,80%	862	1,70%	1.227	2,27%
Tổng cộng	46.389	100%	50.859	100%	53.880	100%

Nguồn: BCTC kiểm toán Hợp nhất năm 2021,2022 và BCTC Quý 2/2023

- Tình hình hoạt động tín dụng

Trong giai đoạn vừa qua, với các sản phẩm tín dụng đa dạng, nhiều chương trình ưu đãi lãi suất phù hợp với từng đối tượng vay, dịch vụ tín dụng được nâng cao, mạng lưới mở rộng đã đưa BVBank tiếp cận gần đến với khách hàng đã góp phần đẩy nhanh dư nợ cho vay của ngân hàng. Dư nợ cho vay từ năm 2019 đến năm 2021 tăng trưởng khá tốt (hơn 16%), năm

2022 do ảnh hưởng hậu quả dịch bệnh kéo theo nền kinh tế chung của thị trường khó khăn, nên tăng trưởng có phần chững lại nhưng vẫn xấp xỉ 10%. Tính đến 30/06/2023 dư nợ cho vay của BVBank là 53.880 tỷ đồng.

Chất lượng tín dụng luôn được BVBank ưu tiên và kiểm soát chặt chẽ, tuân thủ quy định của pháp luật và các giới hạn an toàn theo quy định của NHNN bằng những giải pháp quyết liệt và đồng bộ. Nhờ quy mô tăng trưởng tốt, cơ cấu chuyển dịch tích cực đi cùng với kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng, hiệu quả từ hoạt động tín dụng tiếp tục được nâng cao đóng góp quan trọng trong kết quả kinh doanh chung của ngân hàng.

Bảng 10: Dư nợ cho vay qua các năm và tỷ lệ an toàn hoạt động

Đơn vị: tỷ đồng

Khoản mục	31/12/2021	31/12/2022	30/06/2023
Tổng dư nợ cho vay	46.389	50.859	53.880
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	10,86%	13,15%	11,76%
Tỷ lệ nợ quá hạn	3,79%	5,20%	6,48%
Tỷ lệ nợ xấu (tính theo TT11)	2,11%	2,41%	2,87%
Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi	77,30%	74,14%	72,80%
Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng để cho vay trung dài hạn	22,10%	16,58%	15,03%

Nguồn: Ngân hàng Bản Việt

1.4 Hoạt động kinh doanh ngoại tệ và thanh toán quốc tế

BVBank đang triển khai thực hiện các dịch vụ thanh toán trong nước và thanh toán quốc tế nhưng do nguyên nhân khách quan dẫn đến hoạt động thanh toán tín dụng thư xuất nhập khẩu và công tác chuyển tiền còn chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu hoạt động của BVBank. Cùng với sự phát triển về quy mô, mạng lưới hoạt động, hạ tầng công nghệ và chất lượng nhân sự... đến nay, BVBank đã và đang cung cấp đầy đủ và đa dạng các sản phẩm cho khách hàng cá nhân và doanh nghiệp như thanh toán quốc tế, chuyển đổi ngoại tệ.

Bảng 11: Doanh số kinh doanh ngoại tệ

Đơn vị: triệu USD

Kinh doanh ngoại tệ	Năm 2021	Năm 2022	06 tháng đầu năm 2023
Mua	18.449	21.871	11.130
Bán	18.505	21.778	11.031

Nguồn: Ngân hàng Bản Việt

Mối quan hệ với khách hàng truyền thống được BVBank duy trì và quan tâm phát triển, bên cạnh việc tìm kiếm khách hàng thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như quảng

cáo, băng rôn, tờ rơi, internet... và liên hệ giới thiệu dịch vụ cho khách hàng. Các điểm giao dịch cũng không ngừng tăng cường khai thác tiềm năng, mở rộng thị phần thanh toán của ngân hàng. BVBank đã tổ chức bán các loại ngoại tệ cho hoạt động thanh toán của Ngân hàng. Ngoài ra, BVBank cũng đã tổ chức khai thác nguồn vốn trên thị trường liên ngân hàng để bổ sung nguồn vốn hoạt động của Ngân hàng.

1.5 Hoạt động đầu tư tài chính

Để đa dạng cơ cấu tài sản có, đồng thời tăng nguồn thu và tính thanh khoản cho ngân hàng, BVBank đã sử dụng một phần vốn tự có tăng lên trong năm tạm thời chưa sử dụng hết để đầu tư trái phiếu Chính Phủ, Trái phiếu của TCTD... và các loại chứng khoán, giấy tờ có giá khác.

Bảng 12 : Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị: tỷ đồng

Đầu tư tài chính	31/12/2021	31/12/2022	30/06/2023
Trái phiếu chính phủ	7.426	8.954	8.419
Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành	1.598	2.190	762
Trái phiếu do TCKT trong nước phát hành	20	-	-
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	8	-	-
Tổng cộng	9.051	11.144	9.181

Nguồn: BCTC kiểm toán Hợp nhất năm 2021,2022 và BCTC Quý 2/2023

1.6 Tài sản

- Tài sản cố định hữu hình:

Bảng 13: Tài sản cố định hữu hình (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ đồng

Danh mục	31/12/2021		31/12/2022		30/06/2023	
	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Nhà cửa, vật kiến trúc	200	181	224	200	236	209
Máy móc thiết bị	234	131	251	126	254	119
Phương tiện vận chuyển	146	75	160	79	169	79
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3	1	6	4	6	4
Tài sản cố định hữu hình khác	45	28	52	32	56	34
Tổng cộng	628	417	693	441	721	445

Nguồn: BCTC kiểm toán Hợp nhất năm 2021,2022 và BCTC Quý 2/2023

Bảng 14: Tài sản cố định hữu hình (Riêng lẻ)*Đơn vị: tỷ đồng*

Danh mục	31/12/2021		31/12/2022		30/06/2023	
	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Nhà cửa, vật kiến trúc	200	181	224	200	236	209
Máy móc thiết bị	234	131	251	126	254	119
Phương tiện vận chuyển	146	75	160	79	169	79
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3	1	6	4	6	4
Tài sản cố định hữu hình khác	45	28	52	32	56	34
Tổng cộng	628	417	693	441	721	445

Nguồn: BCTC kiểm toán Riêng lẻ năm 2021, 2022 và BCTC Quý 2/2023

- Tài sản cố định vô hình:

Bảng 15: Tài sản cố định vô hình (Hợp nhất)*Đơn vị: tỷ đồng*

Danh mục	31/12/2021		31/12/2022		30/06/2023	
	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất	677	651	846	816	848	816
Phần mềm máy vi tính	301	159	321	165	332	168
Tổng cộng	978	810	1.167	981	1.180	984

*Nguồn: BCTC kiểm toán Hợp nhất năm 2021, 2022 và BCTC Quý 2/2023***Bảng 16: Tài sản cố định vô hình (Riêng lẻ)***Đơn vị: tỷ đồng*

Danh mục	31/12/2021		31/12/2022		30/06/2023	
	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất	677	651	846	816	848	816
Phần mềm máy vi tính	301	159	321	165	332	168
Tổng cộng	978	810	1.167	981	1.180	984

*Nguồn: BCTC kiểm toán Riêng lẻ năm 2021, 2022 và BCTC Quý 2/2023***1.7 KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH:****1.7.1 Kết quả kinh doanh:****Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh của Tổ chức phát hành:**

Bảng 17: Các chỉ tiêu kinh doanh hợp nhất

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% tăng/giảm 2022/2021	06 tháng đầu năm 2023
- Tổng giá trị tài sản	76.511	79.067	3,34%	81.821
- Thu nhập lãi thuần	1.435	1.714	19,44%	653
- Tổng thu nhập hoạt động	1.733	1.917	10,62%	783
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	682	680	-0,29%	137
- Lợi nhuận trước thuế	311	456	46,62%	40
- Lợi nhuận sau thuế	249	364	46,18%	32
- Tỷ lệ chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức	-	-	-	-

Nguồn: BCTC kiểm toán Hợp nhất năm 2021, 2022 và BCTC Quý 2/2023

Bảng 18: Các chỉ tiêu kinh doanh riêng lẻ

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% tăng/ giảm 2022/2021	06 tháng đầu năm 2023
- Tổng giá trị tài sản	76.612	79.169	3,34%	81.921
- Thu nhập lãi thuần	1.433	1.712	19,47%	651
- Tổng thu nhập hoạt động	1.731	1.915	10,69%	782
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	681	680	-0,15%	136
- Lợi nhuận trước thuế	311	455	46,30%	39
- Lợi nhuận sau thuế	249	364	46,18%	31
- Tỷ lệ chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức	-	-	-	-

Nguồn: BCTC kiểm toán Riêng lẻ năm 2021, 2022 và BCTC Quý 2/2023

Mặc dù nền kinh tế trong năm 2022 khá thách thức đối với hoạt động của ngành ngân hàng, tuy nhiên BVBank vẫn hoàn thành tốt các mục tiêu kinh doanh đã định hướng trước đó. LNTT và LNST năm 2022 tăng trưởng ở mức vượt 46% so với năm 2021, tương ứng đạt 455 tỷ và 364 tỷ đồng.

1.7.2 Tình hình tài chính:**Các chỉ tiêu cơ bản:**

▪ **Tình hình công nợ**

Bảng 19: Tình hình công nợ (hợp nhất)

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	30/06/2023
- Tổng giá trị tài sản có	76.511	79.067	81.821
- Tổng nợ phải trả	71.872	74.065	75.987

Nguồn: BCTC kiểm toán Hợp nhất năm 2021,2022 và BCTC Quý 2/2023

Bảng 20: Tình hình công nợ (riêng lẻ)

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	30/06/2023
- Tổng giá trị tài sản có	76.612	79.169	81.921
- Tổng nợ phải trả	72.006	74.199	76.121

Nguồn: BCTC kiểm toán Riêng lẻ năm 2021,2022 và BCTC Q2/2023

▪ **Trái phiếu chưa đáo hạn**

Bảng 21: Trái phiếu chưa đáo hạn tại ngày 30/06/2023

Đơn vị: tỷ đồng

Mã trái phiếu	Giá trị phát hành (theo mệnh giá)	Lãi suất/năm	Kỳ hạn	Ngày phát hành	Kỳ trả lãi
TPRL012020	1,0	8,2%	6 năm	Từ ngày 04/11/2020 đến 07/01/2021	Định kỳ 12 tháng
BVBLH2124005	1.000,0	6,0%	3 năm	17/12/2021	Định kỳ 12 tháng
BVBL2229005 (*)	200,0	8,6%	7 năm	05/04/2022	Định kỳ 12 tháng
BVBL2229006 (*)	100,0	8,6%	7 năm	08/04/2022	Định kỳ 12 tháng
BVBL2229007	60,0	8,6%	7 năm	05/08/2022	Định kỳ 12 tháng
BVBL2229008	100,0	8,7%	7 năm	30/08/2022	Định kỳ 12 tháng
BVBL2229009	100,0	8,6%	7 năm	31/08/2022	Định kỳ 12 tháng
BVB122028	967,74	8,6%	7 năm	26/08/2022	Định kỳ 12 tháng

Nguồn: Ngân hàng Bản Việt

Ghi chú (*): Mã trái phiếu BVBL2229005 và BVBL2229006 đã được BVBank thực hiện quyền mua lại vào các ngày tương ứng là: ngày 05/07/2023 và ngày 10/07/2023. BVBank đã công bố thông tin trước và sau khi thực hiện việc mua lại trái phiếu theo đúng các quy định hiện hành.

▪ Các khoản phải nộp theo luật định

Bảng 22: Các khoản phải nộp theo luật định (hợp nhất)

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu cuối kỳ	Năm 2021	Năm 2022	06 tháng đầu năm 2023
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(14,75)	6,70	2,95
- Thuế giá trị gia tăng	1,44	1,37	1,36
- Các thuế khác	0,09	0,43	0,06
- Phí và lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	2,37	8,26	1,54
Tổng cộng	(10,85)	16,76	5,91

Nguồn: BCTC kiểm toán Hợp nhất năm 2021, 2022 và BCTC Quý 2/2023

Bảng 23: Các khoản phải nộp theo luật định (riêng lẻ)

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu cuối kỳ	Năm 2021	Năm 2022	06 tháng đầu năm 2023
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(14,90)	6,69	2,82
- Thuế giá trị gia tăng	1,46	1,37	1,38
- Các thuế khác	0,09	0,42	0,05
- Phí và lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	2,37	8,26	1,54
Tổng cộng	(10,99)	16,74	5,79

Nguồn: BCTC kiểm toán Riêng lẻ năm 2021, 2022 và BCTC Quý 2/2023

Ngân hàng TMCP Bản Việt hoàn thành đầy đủ tất cả nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước trong năm 2021, 2022 và 06 tháng đầu năm 2023.

▪ Trích lập các quỹ

Bảng 24: Trích lập các quỹ (hợp nhất)

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu cuối kỳ	31/12/2021	31/12/2022	30/06/2023
- Quỹ đầu tư phát triển	1,56	1,56	1,56
- Quỹ dự phòng tài chính	141,98	166,35	197,39
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	71,69	84,14	54,64
- Quỹ khác	1,29	1,29	1,29
Tổng cộng	216,52	253,34	254,88

Nguồn: BCTC kiểm toán Hợp nhất năm 2021, 2022 và BCTC Quý 2/2023

Bảng 25: Trích lập các quỹ (riêng lẻ)*Đơn vị: tỷ đồng*

Chỉ tiêu cuối kỳ	31/12/2021	31/12/2022	30/06/2023
- Quỹ đầu tư phát triển	1,56	1,56	1,56
- Quỹ dự phòng tài chính	119,93	144,15	175,19
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	60,66	73,04	43,55
- Quỹ khác	1,29	1,29	1,29
Tổng cộng	183,44	220,04	221,59

Nguồn: BCTC kiểm toán Riêng lẻ năm 2021, 2022 và BCTC Quý 2/2023

Ngân hàng Bản Việt thực hiện đúng và đầy đủ việc trích lập các Quỹ theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo phê duyệt Đại hội đồng cổ đông.

- Những biến động lớn có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Tổ chức phát hành kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất

Không có.

1.7.3 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Bảng 26: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu*Đơn vị: tỷ đồng, %*

Chỉ tiêu	Hợp nhất			Riêng lẻ		
	31/12/2021	31/12/2022	30/06/2023	31/12/2021	31/12/2022	30/06/2023
1. Chỉ tiêu về vốn						
- Vốn điều lệ	3.671	3.671	5.017	3.671	3.671	5.017
- Vốn tự có	6.833	7.803	7.677	6.800	7.753	7.633
- Tỷ lệ an toàn vốn	10,86%	13,15%	11,76%	10,79%	13,04%	11,66%
2. Chất lượng tài sản						
- Tỷ lệ nợ quá hạn	3,79%	5,20%	6,48%	3,79%	5,20%	6,48%
- Tỷ lệ nợ xấu (được tính theo TT11)	2,11%	2,41%	2,87%	2,11%	2,41%	2,87%
- (Số dư các khoản cho vay và ứng trước khách hàng + các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác)/Tổng tài sản (TTS)	80,04%	77,24%	75,92%	79,94%	77,14%	75,83%
- Tài sản có sinh lời/Tổng tài sản có nội bảng	95,19%	94,55%	93,92%	95,06%	94,43%	93,81%

Chỉ tiêu	Hợp nhất			Riêng lẻ		
	31/12/2021	31/12/2022	30/06/2023	31/12/2021	31/12/2022	30/06/2023
3. Khả năng thanh khoản						
- Tỷ lệ tài sản có tính thanh khoản cao bình quân/TTS bình quân	11,10%	13,76%	13,09%	14,20%	13,58%	13,07%
- Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung và dài hạn	22,10%	16,58%	15,03%	18,20%	16,53%	14,99%
- Tỷ lệ dư nợ cho vay/Tổng tiền gửi	77,30%	74,14%	76,63%	77,20%	73,99%	76,48%
4. Kết quả hoạt động kinh doanh						
- Tỷ lệ Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	7,10%	9,39%	2,74%	7,15%	9,44%	2,76%
- Tỷ lệ Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản bình quân	0,47%	0,58%	0,18%	0,47%	0,58%	0,18%
- Thu nhập lãi cận biên (NIM)	2,30%	2,30%	1,74%	2,29%	2,30%	1,73%
- Hệ số lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh (ROA)	0,33%	0,46%	0,08%	0,32%	0,46%	0,08%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	0,38%	0,46%	0,14%	0,37%	0,46%	0,14%
- Hệ số lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE)	5,36%	7,28%	1,08%	5,40%	7,32%	1,06%
- Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	5,52%	0,46%	2,18%	5,71%	7,54%	2,19%
- Thu nhập trên cổ phần (EPS) (đồng)	678	992	71	677	991	0
- Thu nhập dịch vụ/Tổng thu nhập	8,30%	11,47%	14,16%	8,32%	11,48%	14,19%
- Thu nhập ròng từ hoạt động dịch vụ/Lợi nhuận trước thuế	22,8%	21,88%	97,13%	22,83%	21,96%	99,36%

Nguồn: Ngân hàng Bản Việt

1.7.4 Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận:

Bảng 27: Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận 2023*Đơn vị: tỷ đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2023	
	Kế hoạch	% tăng/giảm so với năm trước
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh	1.980	3,29%
Lợi nhuận sau thuế	402	10,42%
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/ Thu nhập lãi thuần	20,30%	-0,94%
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu bình quân	7,61%	0,33%
Tỷ lệ chia lợi nhuận hoặc cổ tức	-	-

Nguồn: Ngân hàng Bản Việt

✦ Cấp có thẩm quyền thông qua kế hoạch doanh thu, lợi nhuận 2023:

Kế hoạch doanh thu và lợi nhuận năm 2023 đã được Hội đồng quản trị phê duyệt theo định hướng hoạt động kinh doanh của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023.

✦ Cơ sở để đạt được kế hoạch lợi nhuận và cổ tức:

Trong năm 2023, BVBank tiếp tục thực hiện mục tiêu trở thành ngân hàng bán lẻ đa năng, hiện đại. Các sản phẩm huy động, tín dụng sẽ tiếp tục được phát triển theo định hướng phân khúc khách hàng nhỏ lẻ, doanh nghiệp SME, tăng trưởng mạnh số lượng khách hàng sử dụng dịch vụ trên kênh ngân hàng điện tử. Kế hoạch hành động cụ thể như sau:

- Tài chính:
 - ✓ Gia tăng thu phí dịch vụ, phí ngoài lãi
 - ✓ Tối ưu hóa chi phí hoạt động hiệu quả
 - ✓ Tích cực thu hồi nợ quá hạn để hoàn các khoản lãi đang treo ngoại bảng và dự phòng
- Phát triển mạng lưới: tiếp tục thực hiện mở rộng mạng lưới và phát triển thương hiệu, trình Ngân hàng Nhà nước xem xét thành lập mở mới 23 điểm giao dịch, nâng tổng số mạng lưới giao dịch toàn quốc lên 131 điểm trong năm 2023.
- Khách hàng Cá nhân:
 - ✓ Đặt khách hàng là trọng tâm: phát triển hệ khách hàng tại các kênh truyền thống; Tăng cường phát triển hệ khách hàng qua các kênh đối tác Fintechs,...
 - ✓ Huy động vốn: Cơ cấu kỳ hạn để cải thiện nguồn vốn giá rẻ; Đặt trải nghiệm của khách hàng lên trên hết. Từ đó, ưu tiên các sản phẩm, dịch vụ tính năng trên thiết bị di động.
 - ✓ Quản lý danh mục: Ban hành chính sách/lãi suất linh hoạt theo danh mục sản phẩm; địa bàn phù hợp định hướng rủi ro.

- Khách hàng doanh nghiệp:
 - ✓ Linh hoạt áp dụng các biện pháp như cơ cấu lại nợ, tiếp tục cho vay... hưởng ứng theo tinh thần của NHNN về việc khơi thông nguồn vốn, hỗ trợ doanh nghiệp nhằm tháo gỡ khó khăn trong tình hình kinh tế hiện nay.
 - ✓ Phân đoạn nhỏ, định vị lại SME thông qua các sản phẩm/chương trình phù hợp với từng địa phương.
 - ✓ Ứng dụng công nghệ trực tuyến Mobile Banking, Internet Banking và cung cấp các dịch vụ trên nền tảng Open Banking để thay đổi trải nghiệm thực tế, nâng cao sự thuận tiện cho khách hàng.
- Ngân hàng số: Tiếp tục phối hợp với các đối tác lớn để khai thác thị trường:
 - ✓ Dịch vụ thu hộ/chí hộ Open API
 - ✓ Dịch vụ gửi tiết kiệm Online, vay, thẻ tín dụng trên kênh của đối tác
 - ✓ Phát triển ngân hàng số Timo.

IV.2. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1.1 Thông tin chứng khoán đang lưu hành:

Bảng 28: Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại 30/06/2023

Đvt: người, cổ phiếu

Danh mục	Số lượng cổ đồng	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
Tổng số cổ phiếu phổ thông	10.953	501.680.000	100%
Tổng cổ đồng trong nước:	10.916	501.189.529	99,89%
- Cổ đồng là Tổ chức trong đó:	29	36.521.893	7,28%
+ NHNN (Cổ đồng Nhà Nước)	0	0	0%
+ Công đoàn của BVBank	1	877	0,00%
+ Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ	0	0	0%
+ Các tổ chức khác	28	36.521.016	7.28%
- Cổ đồng là Cá nhân	10.887	464.667.636	92.62%
Tổng cổ đồng nước ngoài:	37	490.471	0,10%
- Cổ đồng là Tổ chức trong đó:	0	0	0%
+ Cổ đồng chiến lược	0	0	0%
+ Các tổ chức khác	0	0	0%
- Cổ đồng là Cá nhân	37	490.471	0,10%

Nguồn: Ngân hàng Bản Việt, VSD

Bảng 29: Số lượng chứng khoán khác đang lưu hành tại ngày 30/06/2023*Đơn vị: Tỷ đồng*

Mã trái phiếu	Giá trị mệnh giá	Lãi suất/năm	Kỳ hạn	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Ngày thực hiện quyền mua lại	Đặc điểm loại trái phiếu
TPRL012020 (*)	1,0	8,20%	6 năm	Từ ngày 04/11/2020 đến 07/01/2021	Từ ngày 04/11/2026 đến 07/01/2027	Từ ngày 07/02/2022 đến 08/04/2022	Trái phiếu nợ thứ cấp
BVBLH2124005	1.000	6,00%	3 năm	17/12/2021	17/12/2024	Không mua lại	Trái phiếu thường
BVBL2229005 (*)	200	8,60%	7 năm	05/04/2022	05/04/2029	05/07/2023	Trái phiếu nợ thứ cấp
BVBL2229006 (*)	100	8,60%	7 năm	08/04/2022	08/04/2029	10/07/2023	Trái phiếu nợ thứ cấp
BVBL2229007	60	8,60%	7 năm	05/08/2022	05/08/2029	05/03/2024	Trái phiếu nợ thứ cấp
BVBL2229008	100	8,70%	7 năm	30/08/2022	30/08/2029	30/11/2023	Trái phiếu nợ thứ cấp
BVBL2229009	100	8,60%	7 năm	31/08/2022	31/08/2029	31/03/2024	Trái phiếu nợ thứ cấp
BVB122028	967,74	8,60%	7 năm	26/08/2022	26/08/2029	26/02/2024	Trái phiếu nợ thứ cấp

*Nguồn: Ngân hàng Bản Việt***Ghi chú (*):**

- Mã trái phiếu TPRL012020 chưa được BVBank thực hiện quyền mua lại.
- Mã trái phiếu BVBL2229005 và BVBL2229006 đã được BVBank thực hiện quyền mua lại trước hạn vào các ngày tương ứng là: ngày 05/07/2023 và ngày 10/07/2023. BVBank đã công bố thông tin trước và sau khi thực hiện việc mua lại trái phiếu trước hạn theo đúng các quy định hiện hành.

1.2 Vị thế của Tổ chức phát hành trong ngành:**Bảng 30: Thị phần của BVBank so với toàn ngành ngày tại thời điểm 31/12/2022***Đơn vị: tỷ đồng*

Chỉ tiêu hợp nhất (31/12/2022)	Tổng tài sản	Dư nợ cho vay	Tiền gửi của khách hàng
BVBank	79.067	50.859	50.129
Thị phần BVBank so với toàn ngành	0,43%	0,43%	0,42%

*Nguồn: Ngân hàng Bản Việt tổng hợp***1.3 Chiến lược kinh doanh:**

Trong năm 2023, BVBank tiếp tục thực hiện mục tiêu trở thành ngân hàng bán lẻ đa năng, hiện đại.

Các sản phẩm huy động, tín dụng sẽ tiếp tục phát triển theo định hướng phân khúc khách

hàng nhỏ lẻ, doanh nghiệp SMEs, tăng trưởng mạnh số lượng khách hàng sử dụng dịch vụ kênh ngân hàng điện tử, với chiến lược chi tiết như sau:

- Phát triển mạng lưới: tiếp tục đầu tư, thực hiện mở rộng mạng lưới và phát triển thương hiệu. Mạng lưới hoạt động của BVBank sau khi hoàn thành việc đầu tư nói trên dự kiến đến cuối năm 2023 sẽ đạt 131 điểm giao dịch trên toàn quốc nâng tổng số mạng lưới giao dịch toàn quốc lên 131 điểm trong năm 2023.
- Khách hàng cá nhân
 - ✓ Đặt khách hàng là trọng tâm, phát triển khách hàng tại kênh truyền thống đồng thời tăng cường phát triển hệ khách hàng mới qua các kênh đối tác Fintechs, Momo, ...;
 - ✓ Huy động vốn tập trung đến trải nghiệm khách hàng lên trên hết. Từ đó, ưu tiên các sản phẩm dịch vụ, tính năng trên thiết bị di động.
 - ✓ Cơ cấu kỳ hạn để cải thiện nguồn vốn giá rẻ.
- Khách hàng doanh nghiệp:
 - ✓ Linh hoạt áp dụng các biện pháp như cơ cấu lại nợ, tiếp tục cho vay để đồng hành cùng Khách hàng trong giai đoạn nền kinh tế đầy khó khăn, thách thức hiện nay.
 - ✓ Phân đoạn nhỏ, định vị lại SME thông qua các sản phẩm/chương trình phù hợp với từng địa phương.
 - ✓ Ứng dụng công nghệ trực tuyến Mobile Banking, Internet Banking và cung cấp các dịch vụ trên nền tảng Open Banking để thay đổi trải nghiệm thực tế, nâng cao sự thuận tiện cho khách hàng.
- Ngân hàng số: Tiếp tục phối hợp với các đối tác Fintechs, Momo lớn để khai thác và mở rộng thị trường, nâng cao tỷ trọng thu nhập từ kênh kinh doanh ngân hàng số.

Bảng 31: Các chỉ tiêu kinh doanh chính trong 2023

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2023	Năm 2022	Tỷ lệ tăng trưởng
Tổng Tài sản	86.600	79.067	9,53%
Huy động khách hàng	69.000	59.614	15,74%
Dư nợ cấp tín dụng	56.963	50.859	11,80%
Lợi nhuận trước thuế	502	456	10,09%
Tỷ lệ nợ xấu (tính theo TT11)	<3%	2,41%	-
Phát triển mạng lưới	131	108	21,30%

Nguồn: Ngân hàng Bản Việt

Nguồn vốn và nguồn lực của BVBank đều được triển khai đồng bộ nhằm tăng cường tối đa trên cả 3 khía cạnh như sau:

- **Đối với nguồn vốn:** với mục tiêu nâng cao năng lực tài chính, tăng quy mô vốn hoạt động và tăng khả năng cạnh tranh, đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững, Ngân hàng dự kiến tăng vốn điều lệ theo phương án tăng vốn điều lệ năm 2023 đã được kỳ Đại hội đồng cổ đông thông qua, cụ thể như sau:

+ Vốn điều lệ tối đa dự kiến sau BVBank hoàn thành Phương án triển khai kế hoạch tăng vốn năm 2022 trong năm 2023: 5.139 tỷ đồng (lưu ý: vốn điều lệ này có thể thay đổi sau khi xử lý cổ phiếu riêng lẻ và cổ phiếu không được đặt mua hết của Phương án triển khai kế hoạch tăng vốn năm 2023)

+ Vốn điều lệ dự kiến tăng thêm năm 2023 gần 664 tỷ, trong đó:

- Tăng vốn điều lệ theo hình thức phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của ngân hàng: 150 tỷ
 - Tăng vốn điều lệ theo hình thức phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ tối đa 10% vốn điều lệ hiện tại gần 514 tỷ
 - Vốn điều lệ dự kiến sau khi hoàn tất năm 2023 là 5.803 tỷ đồng.
- **Đối với nguồn lực nhân sự:** BVBank xây dựng chiến lược nhân sự và hoàn thiện mô hình tổ chức nhằm đảm bảo đáp ứng kịp thời nhu cầu nhân lực cả về số lượng và chất lượng để thực hiện chiến lược và mục tiêu kinh doanh của BVBank, đảm bảo hiệu quả hoạt động phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành cũng như thông lệ quốc tế. Số cán bộ công nhân viên tại thời điểm 31/12/2022 là 2.526 nhân viên, tăng tương ứng 21% so với cùng kỳ năm 2022 (444 nhân viên). Tính đến ngày 30/06/2023, Ngân hàng có 2.737 nhân viên.
 - **Đối với nguồn lực Công nghệ thông tin:** BVBank đang thực hiện số hóa hoạt động ngân hàng và ứng dụng tự động hoá.

1.4 Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Tổ chức phát hành:

Bảng 34: Cam kết chưa thực hiện của Tổ chức phát hành tại thời điểm 30/06/2022

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	30/06/2023
Trái phiếu chưa đáo hạn	4.046,63	4.227,87	2.528,74

Nguồn: Ngân hàng Bản Việt

Các thông tin, nghĩa vụ nợ tiềm ẩn, tranh chấp kiện tụng liên quan tới Tổ chức phát hành có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Tổ chức phát hành, đợt chào bán, dự án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán

Các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và cam kết đưa ra tại thời điểm 30/06/2023 của BVBank như sau:

Bảng 35: Các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và cam kết đưa ra*Đơn vị: Tỷ đồng*

Khoản mục	Hợp nhất			Riêng lẻ		
	Năm 2021	Năm 2022	6 tháng/ năm 2023	Năm 2021	Năm 2022	6 tháng/ năm 2023
I.Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	1.432	1.300	1.199	1.432	1.300	1.199
1.Bảo lãnh vay vốn	1	1	2	1	1	2
2.Cam kết trong nghiệp vụ L/C	146	77	5	146	77	5
3.Bảo lãnh khác	1.285	1.222	1.195	1.285	1.222	1.222
II.Các cam kết đưa ra	6.784	12.546	21.118	6.784	12.546	21.118
1.Cam kết tài trợ cho khách hàng	-	-	-	-	-	-
2.Cam kết khác	6.784	12.546	21.118	6.784	12.546	21.118

*Nguồn: BCTC kiểm toán Hợp nhất, Riêng lẻ năm 2021, 2022 và BCTC Quý 2/2023***1.5 Thông tin sửa đổi nội dung Giấy phép hoạt động của BVBank:**

- Giấy phép hoạt động số 0025/NH-CP ngày 22/8/1992 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam của BVBank được Ngân hàng Nhà nước ban hành quyết định số 1001/QĐ-NHNN chấp nhận việc sửa đổi tên viết tắt bằng tiếng Anh là ‘BVBank’ và quyết định số 1012/QĐ-NHNN ngày 30/05/2023 về việc bổ sung nội dung hoạt động tại Giấy phép hoạt động, với nội dung như sau:

- Hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh về lãi suất.
- Hoạt động cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa.
- Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ.
- Lưu ký chứng khoán.
- Cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán, theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 56 Luật Chứng khoán.
- Ngân hàng giám sát theo pháp luật về chứng khoán.

- Phòng đăng ký kinh doanh- Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM đã cấp giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 06/07/2023.

1.6 Thông tin thay đổi thành viên Ban Tổng Giám đốc:

- BVBank đã thông qua việc miễn nhiệm thành viên Ban Tổng Giám đốc đối với Bà Nguyễn Thị Thu Hà theo quyết định số 94/22/QĐ-HĐQT ngày 21/09/2022 và chấm dứt hợp đồng lao động theo nguyện vọng đối Ông Phạm Anh Tú – Phó Tổng Giám đốc theo quyết định số 80/23/QĐ-HĐQT ngày 30/06/2023.

- Ngày 14/06/2023, BVBank đã thông qua quyết định bổ nhiệm thành viên Ban Tổng giám đốc với các thành viên mới như sau:

+ **Bà Văn Thành Khánh Linh – Phó Tổng Giám đốc**

Họ và tên: Văn Thành Khánh Linh

Giới tính: Nữ

Năm sinh: 1979

Quốc tịch: Việt Nam:

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ

Quá trình công tác:

- 04/2002 - 09/2004: Chuyên viên Pháp lý Tổng Cty XDCTGT 5 – Chi nhánh Miền Nam
- 09/2004 - 03/2007: Chuyên viên Pháp lý Cty Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất
- 03/2007 - 10/2008: Chuyên viên Pháp lý Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín
- 10/2008 - 07/2009: Trưởng Bộ phận Pháp chế Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín
- 07/2009 - 06/2010: Phó Phòng Pháp lý và Tuân thủ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín
- 07/2010 - 02/2013: Trưởng phòng Pháp lý và Tuân thủ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín
- 03/2013 - 12/2013: Trưởng phòng Pháp chế - Tuân thủ Ngân hàng TMCP Bản Việt
- 01/2014 - 07/2015: Giám đốc Khối Quản lý rủi ro & Kiểm soát tuân thủ Ngân hàng TMCP Bản Việt
- 08/2015 - 14/06/2023: Giám đốc Khối Quản lý rủi ro Ngân hàng TMCP Bản Việt
- 15/06/2023 - Nay: Phó Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Bản Việt

Chức vụ hiện tại: Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Bản Việt

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ (đến hiện tại):

- Sở hữu cá nhân: 5.769.530 cổ phiếu (chiếm tỷ lệ 1,15%)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu

Sở hữu của người có liên quan: 23.600 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 0,005% (Ông Võ Xuân Nam là Chồng của bà Văn Thành Khánh Linh).

Lợi ích liên quan với BVBank: được hưởng lương theo chính sách của BVBank trong từng thời kỳ

Các khoản nợ đối với BVBank: Không có

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Quyền lợi mâu thuẫn với Ngân hàng: Không có

+ Ông Phan Việt Hải – Phó Tổng Giám đốc

Họ và tên: Phan Việt Hải

Giới tính: Nam

Năm sinh: 1979

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ

Quá trình công tác:

- 12/2001 – 02/2004: Phó Phòng CNTT Sở Khoa học Công nghệ Tp. HCM
- 02/2004 – 06/2005: Quyền Trưởng Phòng CNTT Sở Thông tin và Truyền thông Tp. HCM
- 03/2007 – 06/2010: Trưởng Phòng Tư vấn CNTT KPMG Việt Nam
- 06/2010 – 11/2012: Trưởng Phòng cao cấp Kiểm soát CNTT và Quản lý tài sản CNTT Bảo hiểm Prudential Việt Nam
- 11/2012 - 12/2013: Trưởng Phòng Quản lý dự án Ngân hàng TMCP Bản Việt
- 01/2014 - 07/2016: Trưởng Phòng Hạ tầng Ngân hàng TMCP Bản Việt
- 07/2016 - 14/06/2023: Giám đốc Khối Công nghệ thông tin Ngân hàng TMCP Bản Việt
- 15/06/2023 - Nay: Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Bản Việt

Chức vụ hiện tại: Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Bản Việt

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ (đến hiện tại):

- Sở hữu cá nhân: 7.502.110 cổ phiếu (chiếm 1,495%)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu

Sở hữu của người có liên quan: Không có

Lợi ích liên quan với BVBank: được hưởng lương theo chính sách của BVBank trong từng thời kỳ

Các khoản nợ đối với BVBank: Không có

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Quyền lợi mâu thuẫn với Ngân hàng: Không có

+ Ông Nguyễn Thanh Tú – Phó Tổng Giám đốc

Họ và tên: Nguyễn Thanh Tú

Giới tính: Nam

Năm sinh: 1983

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ

Quá trình công tác:

- 05/2007 - 04/2009: Nhân viên Văn phòng HĐQT Ngân hàng TMCP Gia Định
- 04/2009 – 01/2012: Trưởng Văn phòng kiêm Thư ký HĐQT Ngân hàng TMCP Gia Định
- 01/2012 - 04/2016: Trưởng Văn phòng kiêm Thư ký HĐQT Ngân hàng TMCP Bản Việt
- 04/2016 - 06/2019: Trưởng văn phòng HĐQT Ngân hàng TMCP Bản Việt
- 06/2019 - 14/06/2023: Giám đốc Khối Hỗ trợ Ngân hàng TMCP Bản Việt
- 15/06/2023 - Nay: Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Bản Việt

Chức vụ hiện tại: Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Bản Việt

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ (đến hiện tại):

– Sở hữu cá nhân: 6.747.361 cổ phiếu (chiếm tỷ lệ 1,345%)

– Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu

Sở hữu của người có liên quan: 3.833.332 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 0,764% (Bà Nguyễn Trần Thanh Trúc là chị ruột của Ông Nguyễn Thanh Tú)

Lợi ích liên quan với BVBank: được hưởng lương theo chính sách của BVBank trong từng thời kỳ

Các khoản nợ đối với BVBank: Không có

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Quyền lợi mâu thuẫn với Ngân hàng: Không có

- Đồng thời, BVBank thay đổi người ủy quyền thực hiện công bố thông tin là Ông Nguyễn Thanh Tú theo giấy ủy quyền số 375/23/GUQ-BVBank ngày 15/06/2023.

1.7 Thông tin về tình hình sử dụng vốn Đợt 1 & Đợt 2 đến thời điểm hiện tại:

Tổng giá trị trái phiếu đã phát hành trong Đợt 1 và Đợt 2 là 1.786,87 tỷ đồng, đồng thời BVBank đã thực hiện báo cáo kết quả phát hành đến UBCKNN theo đúng quy định. Tại thời điểm 30/03/2023, BVBank đã thực hiện mua lại trước hạn toàn bộ trái phiếu phát hành của Đợt 1 là 819,13 tỷ đồng. Tính đến thời điểm ngày 30/06/2023, BVBank đã sử dụng toàn bộ tổng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu Đợt 2 (967,74 tỷ đồng) để bổ sung nguồn vốn trung và dài hạn dành cho khách hàng cá nhân và khách hàng tổ chức, phù hợp với mục đích phát hành đã được Hội đồng quản trị thông qua.

Báo cáo sử dụng vốn thu được từ việc phát hành trái phiếu Đợt 2 đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam thực hiện kiểm toán và ban hành ngày 17/07/2023.

IV.3 THÔNG TIN VỀ VIỆC CHÀO BÁN ĐỢT 3:

Các nội dung được trình bày dưới đây là các thông tin, các điều khoản và điều kiện về trái phiếu theo phương án phát hành trái phiếu ra công chúng của BVBank. Với việc mua, nhận chuyển quyền sở hữu, hoặc bằng cách khác đối với trái phiếu và trở thành chủ sở hữu trái phiếu, người sở hữu trái phiếu được xem là đã hiểu và đồng ý với tất cả các nội dung, quy định và chịu sự ràng buộc của các quy định có liên quan tại Bản cáo bạch này và phương án phát hành trái phiếu ra công chúng của BVBank.

1. Tên trái phiếu:

Trái phiếu BVB phát hành ra công chúng năm 2021–2022 (Đợt 3)

2. Loại trái phiếu:

Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không được đảm bảo bằng tài sản của Tổ Chức Phát Hành, được phát hành và thanh toán bằng Việt Nam Đồng và thỏa các điều kiện để được tính vào Vốn cấp 2 theo các quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN và các quy định pháp luật hiện hành.

3. Mệnh giá:

Mệnh giá Trái phiếu: 100.000 VND (Một trăm nghìn đồng)/Trái phiếu

4. Tổng số lượng trái phiếu chào bán Đợt 3:

Đợt phát hành	Số lượng trái phiếu	Giá trị phát hành (theo mệnh giá)	Ngày phát hành dự kiến
Đợt 3	7.100.000	710.000.000.000 đồng	Từ Quý 3/2023

5. Tổng giá trị chào bán theo mệnh giá:

Tổng giá trị chào bán theo mệnh giá là: **710.000.000.000** đồng (Bảy trăm mười tỷ đồng).

6. Kỳ hạn trái phiếu:

06 (sáu) năm kể từ ngày phát hành

7. Lãi suất:

Đợt phát hành	Số lượng trái phiếu	Giá trị phát hành (theo mệnh giá)	Lãi suất (%/năm) (*)
Đợt 3	7.100.000	710.000.000.000 đồng	9,0%

Lãi suất Trái Phiếu trong trường hợp thanh toán trước hạn được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành (nếu có).

8. Kế hoạch sử dụng vốn

ĐVT: đồng

Đợt phát hành	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VỐN	SỐ TIỀN	TIẾN ĐỘ SỬ DỤNG VỐN
Đợt 3	Bổ sung vốn cho vay trung – dài hạn dành cho Khách hàng Cá nhân và Khách hàng Tổ chức	710.000.000.000	Từ Quý 3/2023

9. Đăng ký trái phiếu tập trung và niêm yết trái phiếu:

Trái phiếu do BVBank chào bán ra công chúng sẽ được đăng ký tập trung tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (tên gọi cũ là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam) và đăng ký niêm yết trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) sau khi kết thúc đợt chào bán.

10. Giá chào bán dự kiến:

100.000 VND (một trăm nghìn đồng)/Trái phiếu

11. Mua lại trái phiếu trước hạn:

- Tổ chức phát hành có thể mua lại trước hạn tối đa 100% khối lượng Trái phiếu đã phát hành kể từ Ngày Thực Hiện Quyền Mua Lại hoặc tại ngày mua lại khác phù hợp với điều kiện, điều khoản trái phiếu. Số tiền thanh toán cho Người Sở Hữu Trái Phiếu khi BVBank thực hiện việc mua lại, bao gồm: 100% mệnh giá và tiền lãi phát sinh chưa thanh toán sau khi đã khấu trừ thuế thu nhập cá nhân (đối với nhà đầu tư là cá nhân) và các phí có liên quan (nếu có) theo biểu phí dịch vụ của Tổ Chức Phát Hành trong từng thời kỳ.

- Trong trường hợp Tổ Chức Phát Hành mua lại Trái Phiếu kể từ Ngày Thực Hiện Quyền Mua Lại, Người Sở Hữu Trái Phiếu có nghĩa vụ bán lại toàn bộ Trái Phiếu cho Tổ Chức Phát Hành và nhận được 100% khoản tiền Gốc Trái Phiếu do mình sở hữu; khi đó Trái Phiếu sẽ bị hủy bỏ và các Giấy Chứng Nhận Quyền Sở Hữu Trái Phiếu liên quan sẽ tự động hết hiệu lực lưu hành.
- Ngày thực hiện quyền mua lại: là từ ngày tròn 15 (mười lăm) tháng kể từ ngày phát hành.
- Tổ Chức Phát Hành sẽ thông báo việc mua lại trên trang thông tin điện tử chính thức và thực hiện công bố thông tin trước Ngày Thực Hiện Quyền Mua Lại Trái Phiếu tương ứng, đảm bảo tuân thủ theo các quy định hiện hành. Trong trường hợp Người Sở Hữu Trái Phiếu không nhận được thông báo mua lại của Tổ Chức Phát Hành mà không do lỗi của Tổ Chức Phát Hành hoặc không thực hiện đủ các thủ tục cần thiết để thực hiện việc bán lại Trái Phiếu cho Tổ Chức Phát Hành (nếu có), Người Sở Hữu Trái Phiếu vẫn có nghĩa vụ bán lại toàn bộ số Trái Phiếu đang sở hữu cho Tổ Chức Phát Hành và tiền thanh toán mua lại Trái Phiếu sẽ được chuyển vào tài khoản được đăng ký của mỗi Người Sở Hữu Trái Phiếu được ghi nhận tại Tổ Chức Phát Hành hoặc thông qua các Thành viên lưu ký nơi Người Sở Hữu Trái Phiếu mở tài khoản lưu ký.
- Trong phạm vi các Văn bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan yêu cầu, Tổ Chức Phát Hành sẽ có quyền khấu trừ hoặc giữ lại các khoản thuế, nghĩa vụ thuế, phí và chi phí từ bất kỳ khoản nào phải thanh toán cho các Người Sở Hữu Trái Phiếu theo quy định của Các Điều Kiện, Điều Khoản Trái Phiếu này để nộp cho Cơ quan Nhà nước nêu trên theo quy định.

12. Phương thức phân phối:

Phương thức phân phối

Việc phân phối trái phiếu được Tổ Chức Phát Hành thực hiện một cách công bằng, công khai và bảo đảm thời hạn đăng ký mua trái phiếu cho nhà đầu tư tối thiểu là 20 ngày. BVBank phân phối trực tiếp thông qua các PGD/CN của BVBank.

Trách nhiệm của BVBank khi thực hiện phân phối trái phiếu

- Chuyển tài liệu cần thiết liên quan tới việc phát hành Trái Phiếu cho Nhà đầu tư trong phạm vi phù hợp với quy định của pháp luật và phương án phát hành Trái Phiếu.
- Nhận đăng ký đặt mua Trái Phiếu từ Nhà đầu tư thông qua các PGD/CN của BVBank.
- Phân bổ số lượng trái phiếu được mua tương ứng với tỷ lệ đăng ký mua của từng nhà đầu tư trong trường hợp số lượng trái phiếu đăng ký mua vượt quá số lượng trái phiếu được phép chào bán.
- Tổng hợp số lượng trái phiếu được phân phối để báo cáo kết quả đến UBCKNN.
- Thực hiện các công việc khác cần thiết để bảo đảm thành công của đợt chào bán, phân phối Trái Phiếu.

13. Đăng ký mua trái phiếu:

13.1. Số lượng đăng ký mua tối thiểu:

- Đối với nhà đầu tư là cá nhân: Số lượng đặt mua tối thiểu 100 (một trăm) trái phiếu hoặc bội số của 100 (một trăm) Trái phiếu.
- Đối với nhà đầu tư là tổ chức kinh tế: Số lượng đặt mua tối thiểu 1.000 (một nghìn) trái phiếu hoặc bội số của 1.000 (một nghìn) trái phiếu.

13.2. Thời hạn đặt mua:

Việc đăng ký mua Trái Phiếu sẽ được thông báo ngay sau khi Tổ Chức Phát Hành nhận được văn bản của UBCKNN về việc chào bán Trái Phiếu ra công chúng. Thời gian dự kiến để các nhà đầu tư đăng ký và thanh toán tiền mua Trái phiếu trong đợt phát hành tối thiểu là 20 (hai mươi ngày).

13.3. Phương thức đăng ký mua và thanh toán:

- Trái phiếu sẽ được phân bổ cho các nhà đầu tư theo nguyên tắc công khai, công bằng.
- Nhà đầu tư sẽ đăng ký mua, thanh toán trực tiếp tại các Chi nhánh/ Phòng giao dịch của Tổ Chức Phát Hành.
- Thời hạn đăng ký mua và thanh toán tiền mua Trái Phiếu: theo công bố của Tổ Chức Phát Hành tại Bản thông báo phát hành sau khi được UBCKNN chấp thuận việc chào bán.
- Trường hợp tổng số lượng Trái phiếu đăng ký mua vượt quá số lượng Trái Phiếu được phép phát hành thì Tổ Chức Phát Hành phải phân phối số Trái Phiếu được phép phát hành cho Nhà đầu tư tương ứng với tỷ lệ đăng ký mua của từng Nhà đầu tư. Số lượng Trái phiếu phân bổ cho các nhà đầu tư theo tỷ lệ đăng ký mua sẽ được làm tròn xuống đến hàng trăm và/hoặc hàng nghìn, đồng thời tổng số lượng Trái phiếu phân bổ cho tất cả các nhà đầu tư không vượt quá tổng số lượng Trái phiếu đăng ký chào bán, cụ thể như sau:
 - Số lượng Trái phiếu phân bổ cho các nhà đầu tư cá nhân theo tỷ lệ đăng ký: sẽ được làm tròn xuống đến hàng trăm (**100 Trái phiếu**).
 - Số lượng Trái phiếu phân bổ cho các nhà đầu tư tổ chức theo tỷ lệ đăng ký: sẽ được làm tròn xuống đến hàng nghìn (**1.000 Trái phiếu**).

Trường hợp đối với số lượng Trái phiếu còn dư phát sinh sau khi làm tròn xuống theo nguyên tắc trên (nếu có), số Trái phiếu này sẽ được phân bổ đều cho các nhà đầu tư có khối lượng đăng ký mua lớn nhất bằng nhau (phân bổ theo tỷ lệ đăng ký của nhà đầu tư cá nhân và tổ chức so với tổng số lượng đăng ký). Nếu sau khi phân bổ đều theo nguyên tắc trên vẫn phát sinh số Trái phiếu còn dư, thì số Trái phiếu còn lại này sẽ được hủy bỏ và không thực hiện chào bán.

- Để tránh hiểu nhầm, việc đăng ký mua Trái phiếu chỉ được coi là hoàn thành khi Nhà đầu tư đã đăng ký và thanh toán đầy đủ tiền mua Trái phiếu vào Tài khoản phong tỏa nhận tiền mua Trái Phiếu của Tổ Chức Phát Hành.

13.4. Phương thức xử lý trong trường hợp số lượng Trái Phiếu đăng ký mua không đạt mức tối thiểu hoặc nộp thừa tiền mua Trái Phiếu:

- Hình thức thực hiện: Chuyển trả các khoản tiền vào tài khoản của nhà đầu tư theo thông tin đã đăng ký, hoặc chuyển trả bằng tiền mặt tại địa điểm mà nhà đầu tư đăng ký và nộp tiền mua (trường hợp nhà đầu tư không có tài khoản ngân hàng).

- Thời gian thực hiện: Trong vòng 05 (năm) Ngày Làm Việc kể từ ngày có văn bản của UBCKNN về việc nhận được báo cáo kết quả chào bán và Tài khoản phong tỏa nhận tiền mua trái phiếu được giải tỏa.

14. Lịch trình dự kiến phân phối trái phiếu:

Lịch trình chào bán Trái Phiếu Đợt 3 (dự kiến Quý 3/2023):

STT	Nội Dung	Thời Gian Dự Kiến
1	Tổ Chức Phát Hành nhận văn bản của UBCKNN về việc Chào Bán Trái Phiếu Ra Công Chúng Đợt 3	T (ngày theo lịch)
2	Tổ Chức Phát hành công bố thông tin về việc chào bán Trái Phiếu Đợt 3	T+1 đến T+4
3	Tổ Chức Phát hành thực hiện phân phối Trái Phiếu Đợt 3	T+5 đến T+25
-	Ngày bắt đầu nhận đăng ký và thanh toán tiền mua Trái Phiếu	T+5
-	Ngày kết thúc nhận đăng ký và thanh toán tiền mua Trái Phiếu	T+25
4	Ngày Phát Hành (là ngày kết thúc nhận tiền mua Trái Phiếu)	T+25
5	Tổ Chức Phát Hành thực hiện báo cáo kết quả phát hành Đợt 3 cho UBCKNN và thực hiện công bố thông tin về kết quả phát hành	Trong vòng 10 (mười) ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán
6	UBCKNN ban hành văn bản về việc nhận được báo cáo kết quả đợt chào bán	
7	Tổ Chức Phát Hành giải tỏa tiền từ Tài Khoản Phong Tỏa	
8	Cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu Trái phiếu cho nhà đầu tư	Trong vòng 30 (ba mươi) Ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán

15. Tài khoản phong tỏa nhận tiền mua trái phiếu:

- Tên Ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN TP.HCM
- Địa chỉ: Tòa nhà VCB, số 05 – Công trường Mê Linh, Quận 1, TP.HCM
- Số tài khoản: 1023752050
- Chủ tài khoản: Ngân hàng TMCP Bản Việt.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT



Ngân hàng Bản Việt

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH KIỂM

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÝ CÔNG NHA

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGÔ QUANG TRUNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



LÊ ANH TÀI

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

ACBS

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Hoàn